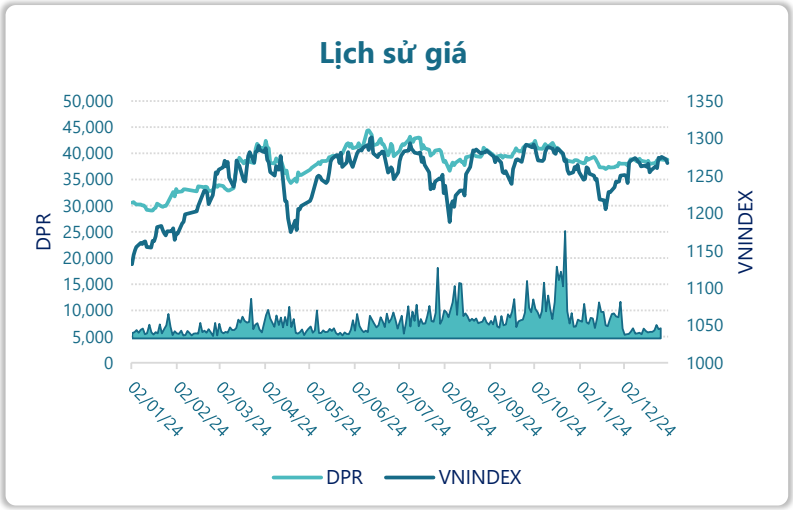
FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**38,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,419
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,082
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,965
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,371
P/E	12.1
EPS	3,217

DT thuần

Q4/24

457

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109| 31.3%

YoY: ▲ 50.0| 12.2%

LN sau thuế

Q4/24

141

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 79.8| 131%

YoY: ▲ 43.4| 44.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

32.9%

+/- YoY: ▲ 3.7%

DT thuần

2024

1,225

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 184| 17.6%

LN sau thuế

2024

344

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 90.0| 35.5%

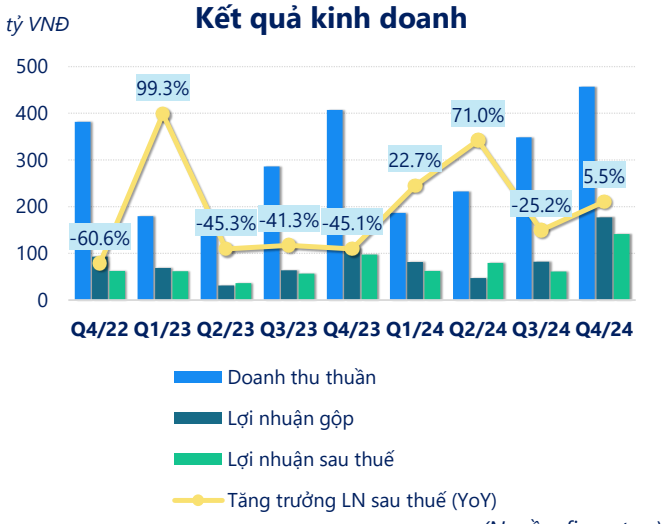
ROE

2024

8.8%

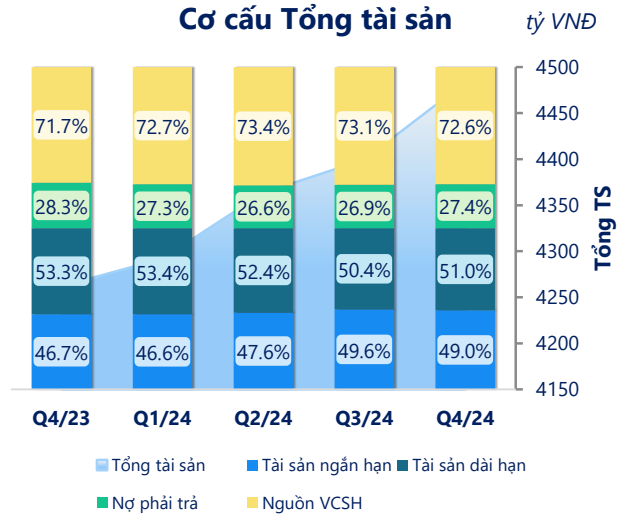
+/- YoY: ▲ 1.9%

Kết quả kinh doanh



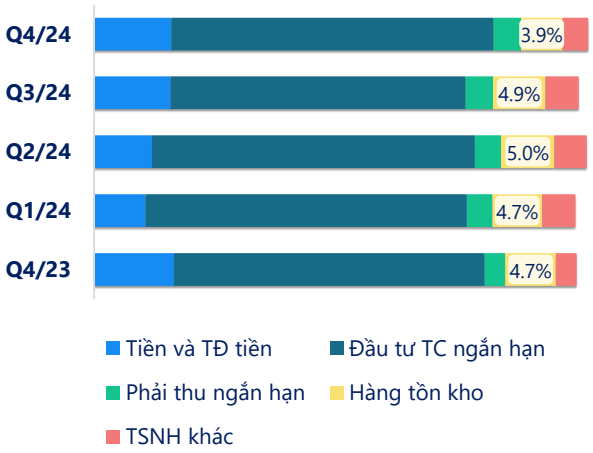
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



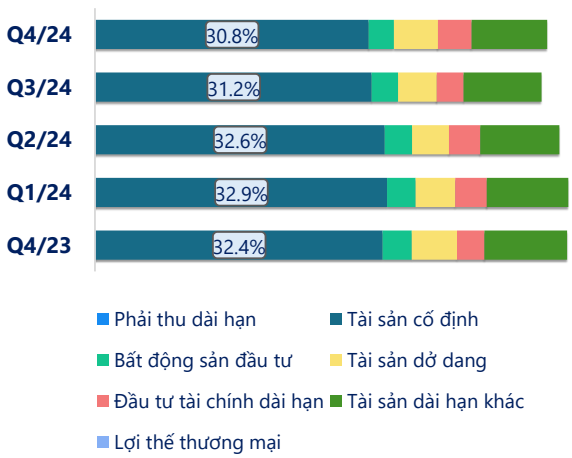
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



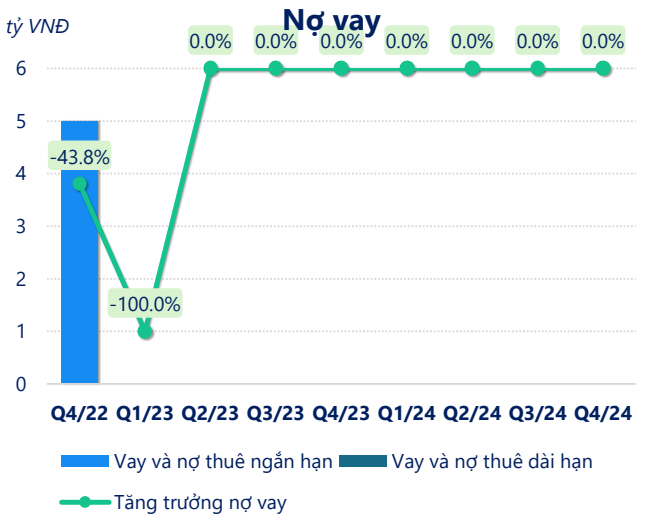
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



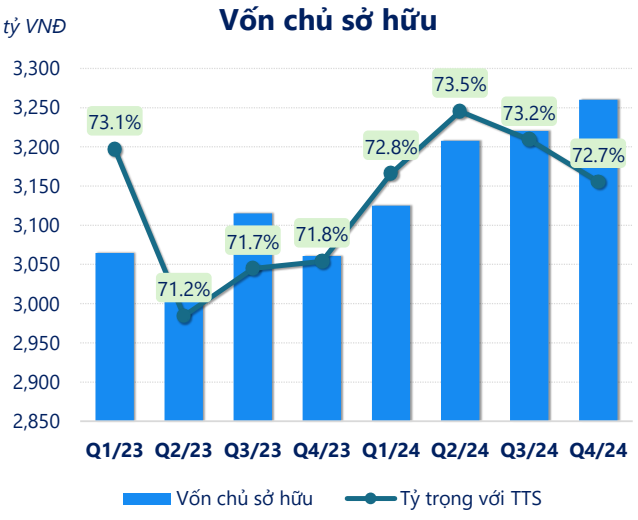
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



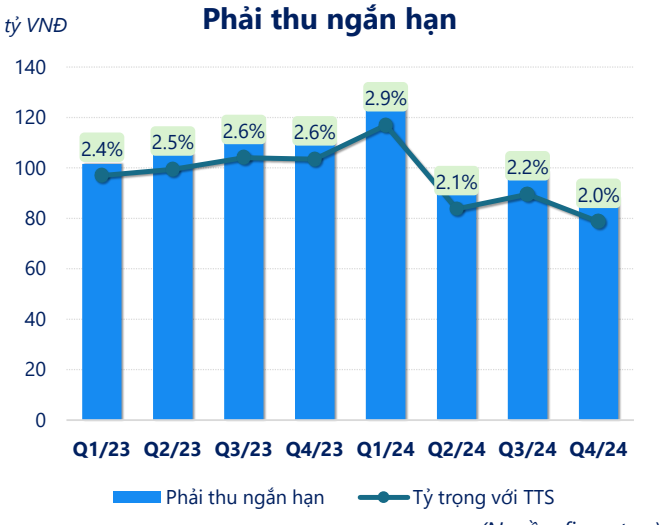
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



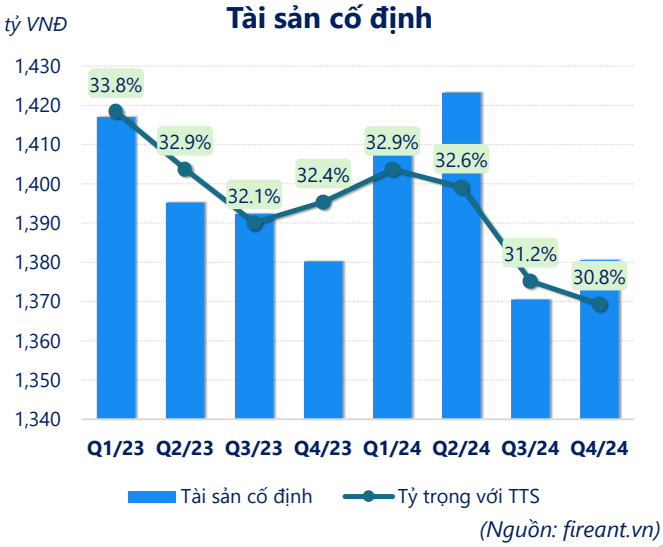
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



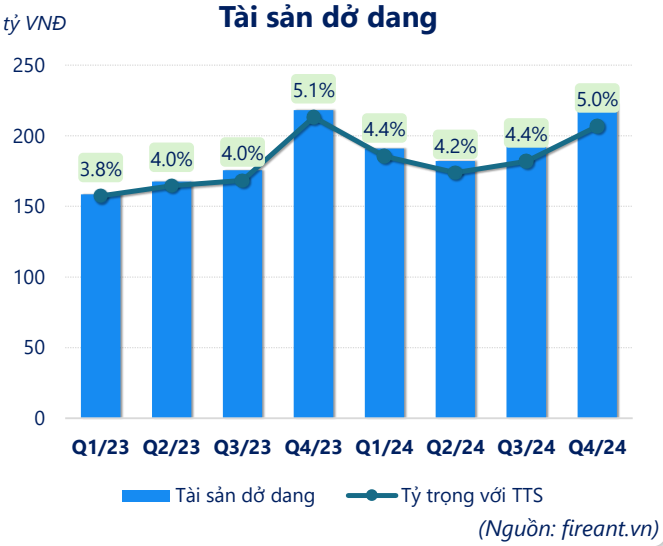
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



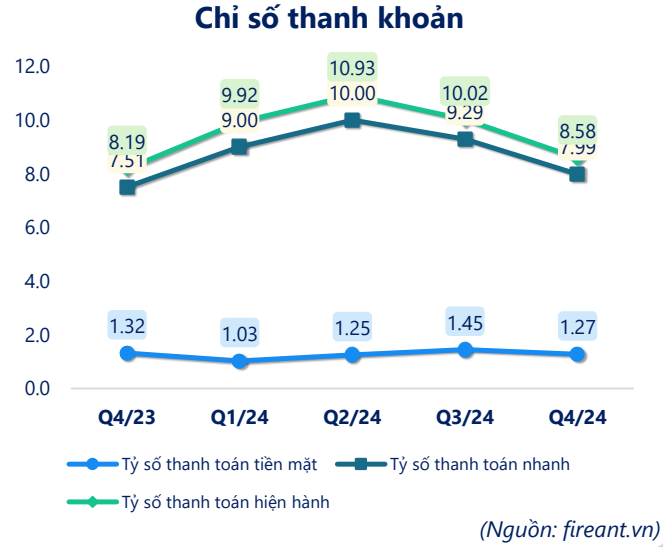
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



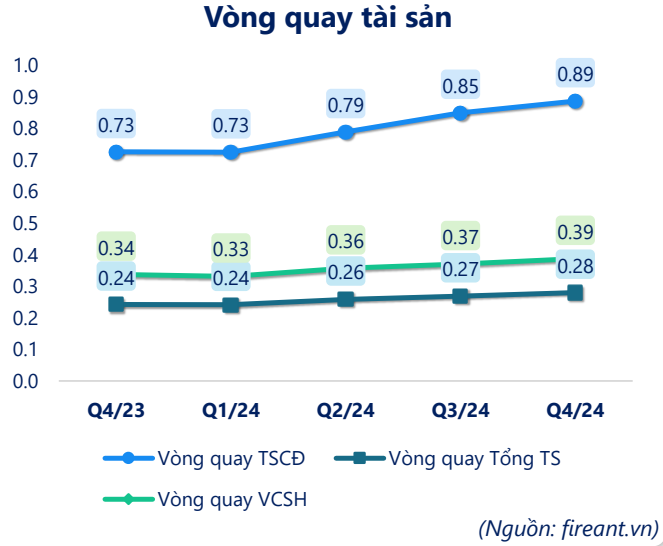
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**4,262**	**4,292**	**4,364**	**4,400**	**4,483**
Tài sản ngắn hạn	**1,991**	**2,000**	**2,077**	**2,183**	**2,195**
Tiền và tương đương tiền	320	207	237	316	326
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,292	1,366	1,460	1,510	1,545
Phải thu ngắn hạn	110	125	91.3	98.5	88.2
Hàng tồn kho	165	186	177	160	151
Tài sản ngắn hạn khác	104	115	112	99.0	86.5
Tài sản dài hạn	**2,271**	**2,292**	**2,286**	**2,217**	**2,288**
Phải thu dài hạn	3.53	3.56	3.61	3.54	3.60
Tài sản cố định	1,380	1,412	1,423	1,370	1,381
Bất động sản đầu tư	140	138	135	131	129
Tài sản dở dang	218	191	182	192	222
Đầu tư tài chính dài hạn	131	154	154	132	170
Tài sản dài hạn khác	399	394	389	387	383
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,206**	**1,172**	**1,161**	**1,184**	**1,228**
Nợ ngắn hạn	**243**	**202**	**190**	**218**	**256**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	15.4	8.95	9.28	5.79
Nợ dài hạn	963	970	971	967	972
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,056**	**3,120**	**3,203**	**3,215**	**3,255**
Vốn chủ sở hữu	**3,061**	**3,125**	**3,208**	**3,220**	**3,260**
Vốn điều lệ	869	869	869	869	869
Kinh phí và quỹ khác	-4.88	-4.88	-4.87	-4.87	-4.94

(Nguồn: fireant.vn)